

NĂNG LỰC GIÁO VIÊN VÀ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRONG BỐI CẢNH DẠY HỌC ĐA DÂN TỘC, ĐA VĂN HOÁ

TS. NGUYỄN TIẾN TRUNG*

Abstract: *In this article, the author presents a brief summary of data on economic, social, education conditions, ethnic minority areas, the analysis and recommendations on the teacher's competencies in the context of multi-ethnic, multi-cultural teaching. Therefore, the author suggest a number of required teacher's competencies; propose a number of modules as the Vietnamese Culture, Vietnamese Language in Practice,... in the teacher training program.*

Keywords: *teacher's competence; teacher training; multi-ethnic, multi-cultural, ethnic minority*

Hiện nay, toàn ngành giáo dục đang thực hiện từng bước đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông theo tiếp cận năng lực với mục tiêu “*tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh (HS). Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lí tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn*”, “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học*” theo đó, “*Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo (GD-ĐT), cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở GD-ĐT; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng GD-ĐT. Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mĩ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn...*” (1).

Một câu hỏi đặt ra đối với ngành giáo dục nói chung, đối với các trường có đào tạo giáo viên (GV) nói riêng (không chỉ các trường sư phạm) là: Để dạy HS theo tiếp cận năng lực, tức là để dạy học sao cho HS đạt được những năng lực như chương trình sắp tới quy định, đang tiếp cận, thì GV và trước mắt là người GV tương lai, khi ra trường cần có những năng lực nào? Cần chuẩn bị những năng lực nào?

Có thể tìm được nhiều phân tích sâu sắc trong (2): nhóm năng lực về phẩm chất và đạo đức; nhóm năng lực dạy học và giáo dục, và “*trên cơ sở các nhóm năng lực cơ bản đó, các trường sư phạm cần xác định những yêu cầu, tiêu chí cụ thể cần đạt được trong mục tiêu đào tạo. Đó được xem là chuẩn đầu ra của quá trình đào tạo, là sự cụ thể hoá mục tiêu đào tạo của nhà trường*”. Về tiếp cận nghề trong đào tạo GV, theo Phan Trọng Ngọ, chúng tôi đặc biệt quan tâm tới: nhóm năng lực định hướng sự phát triển cá nhân, năng lực sư phạm (theo nghĩa hẹp).

Hiện nay, nhiều GV và sinh viên sư phạm không được chuẩn bị để đối phó với nhiệm vụ mới, bối cảnh mới với sự tiến bộ của giáo dục nói riêng, xã hội nói chung. Nhiều GV được tuyển dụng biết ít hoặc không biết được những vấn đề cơ bản về trẻ em, chương trình giảng dạy,... một cách sâu sắc, đặc biệt là vùng núi, vùng khó khăn.

Việt Nam có nhiều khu vực có nhiều dân tộc cùng sinh sống, lao động, học tập. Do đó, trong nhà trường ngày càng có nhiều lớp học mà trong đó có nhiều HS đến từ các dân tộc khác nhau hơn. Những lớp học có các HS đến từ các dân tộc khác nhau, đến từ các khu vực văn hoá khác nhau được coi là lớp học đa dân tộc, đa văn hoá (ĐDT-ĐVH). Khi dạy học ở các lớp học ĐDT-ĐVH, GV đối mặt với nhiều khó khăn khác nhau, trong đó có một khó khăn ảnh hưởng quan trọng tới quá trình và chất lượng dạy học và giáo dục là sự khác biệt về văn hoá, trình độ nhận thức, ngôn ngữ của lớp học có nhiều HS dân tộc.

Câu hỏi mà chúng tôi muốn tìm kiếm lời giải và trình bày trong bài viết này, từ những căn cứ lí luận,

* Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo

những điều tra thực tiễn, là: GV cần có những năng lực chung nào để sẵn sàng cho việc dạy học ĐDT-ĐVH trong bối cảnh đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực?

1. Tóm lược về một số điều kiện, đặc điểm giáo dục, văn hoá vùng đa dân tộc

Theo Báo cáo Tình hình giáo dục dân tộc và phương hướng đến năm 2020 của Bộ GD-ĐT và Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình 135, giai đoạn II (2006-2010) của Ủy ban Dân tộc gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cả nước có 56/63 tỉnh, thành phố, 463 huyện và 5.453 xã, có đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống theo cộng đồng tại các thôn, bản, phum, sóc. Đối với khu vực có nhiều đồng bào DTTS: Cùng với xu thế chung, những năm qua kinh tế vùng DTTS có tốc độ tăng trưởng khá: vùng miền núi phía Bắc đạt hơn 10%, miền Trung 12%, Tây Nguyên 12,5%... Tuy có rất nhiều biến chuyển trong cơ cấu kinh tế, tiến bộ trong hạ tầng, nhưng vẫn còn một số khó khăn đối với GD-ĐT như: 304 xã đặc biệt khó khăn chưa đủ lớp học kiên cố, 15.930 thôn, bản chưa có nhà trẻ, mẫu giáo; 758 xã chưa có nhà văn hóa; tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo vùng dân tộc cao nhất cả nước: miền núi Tây Bắc năm 2012 là 28,55%; Đông Bắc 17,39%; Tây Nguyên 15,58%.

Ngoài ra, có thể thấy, các dân tộc có quy mô dân số và trình độ phát triển không đều nhau. Ngoài dân tộc Kinh chiếm tỉ trọng lớn, trong 53 DTTS, quy mô dân số có sự chênh lệch đáng kể, một số dân tộc có trên một triệu người, nhưng cũng có dân tộc dưới 1.000 người. Có dân tộc thường cư trú ở vùng địa hình cao, nhưng có dân tộc sống vùng thấp (thung lũng, đồng bằng...) song hình thái sống xen kẽ giữa các dân tộc và một dân tộc nhưng cư trú ở nhiều địa phương là phổ biến. Nhiều năm gần đây, do có nhiều chương trình, đề án, dự án, chính sách đầu tư phát triển ở vùng dân tộc, thêm vào đó là tình trạng di cư tự do... nên có sự thay đổi tương quan về tỉ lệ dân số giữa các dân tộc, thay đổi bức tranh phân bố các dân tộc trên địa bàn các vùng, hiện tượng nhiều dân tộc cùng sinh sống với mật độ cao tập trung tại một địa bàn trở lên phổ biến hơn.

Tuy các dân tộc sống xen kẽ, đã tạo ra sự giao thoa ảnh hưởng lẫn nhau cả về văn hóa và ngôn ngữ, nhưng mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa truyền thống riêng biệt về phong tục, tập quán, lễ hội, trang phục và thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau nên vẫn còn những đặc điểm tâm sinh lí, lối sống, ý thức tộc người... đặc thù của từng dân tộc, từ đó phần nào ảnh hưởng đến lối sống, phong cách lao động, học tập.

Hơn nữa, có thực trạng là sự chưa đều nhau về chất lượng GD-ĐT. Chẳng hạn, đối với vùng DTTS: Năm 2009, GV chưa đạt chuẩn còn cao (5,7%) và không đồng đều, số lượng thiếu (thiếu 12.279 người); GV DTTS tại chỗ ít (10,86%) so với tổng số GV tiểu học cả nước; bất đồng về ngôn ngữ, văn hóa... Đối với cấp tiểu học, tỉ lệ HS không đi học và học không đúng độ tuổi cao: tương ứng 4,54% và 7,77%... chủ yếu rơi vào trẻ em HS DTTS. Chất lượng HS yếu kém, tỉ lệ đạt chuẩn các môn *Toán, Tiếng Việt* thấp. Số HS giảm ở các cấp học cao hơn (số HS dân tộc ở tiểu học chiếm 17,85% HS tiểu học cả nước, đến trung học cơ sở còn 15,22%, trung học phổ thông chỉ còn 10,12%). Theo thống kê đến 30/9/2014 thì cả nước có 15.082.381 HS các cấp trong đó có 2.432.892 HS thuộc các dân tộc ít người, chiếm 16,1%; có số GV phổ thông trực tiếp giảng dạy là 856.730, trong đó số GV thuộc các dân tộc ít người là 83.292, chiếm 9,72%; tỉ lệ 17,6 GV tương ứng 1 HS nói chung, tỉ lệ 29,2 GV thuộc dân tộc ít người tương ứng 1 HS thuộc dân tộc ít người. Giáo dục chuyên biệt cho DTTS còn nhiều vấn đề cần quan tâm: GV DTTS chỉ chiếm khoảng 23% tổng GV trường phổ thông dân tộc nội trú; số GV chưa đạt chuẩn chiếm tỉ lệ đáng kể.

Về dạy và học tiếng dân tộc: số ngôn ngữ được dạy còn ít (đến năm 2010, Bộ GD-ĐT đã xây dựng được chương trình cho 8 thứ tiếng DTTS và chính thức đưa vào trường tiểu học, phổ thông dân tộc nội trú để dạy học gồm: tiếng Thái, tiếng Mông (Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu...), Ba Na (Kon Tum, Gia Lai), Gia Rai (Gia Lai), Xơ Đăng, Chăm (chữ Chăm cổ truyền Akhar Thrah tại Ninh Thuận, Bình Thuận và chữ Chăm Ja Wi tại An Giang, Tây Ninh), Khmer Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau...), tiếng Hoa (TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu...), tiếng Ê đê (Đắk Lắk)), còn gặp nhiều khó khăn khác nhau về thực tiễn GV, người học; việc tổ chức dạy và học rất khó khăn do tính đồng nhất về dân tộc ở các lớp học không nhiều.

2. Nghiên cứu và đề xuất bổ sung một số năng lực của GV đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH

Trước khi trình bày và đề xuất về những năng lực GV cần có để sẵn sàng cho việc dạy học ĐDT-ĐVH trong bối cảnh đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo tiếp cận năng lực, chúng tôi trình bày lại một số năng lực GV như đã trình bày trong (5) và một số phân tích trong (7), (8), (9) như: Năng lực hiểu biết

HS, cách học và sự phát triển của HS; Năng lực dạy học bộ môn; Năng lực giáo dục thông qua dạy học bộ môn; Năng lực dạy học phân hoá; năng lực quản lí lớp học. Dưới đây chúng tôi sẽ bổ sung một số tiêu chí trong các năng lực đã trình bày ở trên, đồng thời sẽ bổ sung một số năng lực cần thiết, từ đó những gợi ý nhất định cho nội dung đào tạo GV trong các nhà trường sư phạm.

Về năng lực hiểu biết HS: Đối với lớp học ĐDT-ĐVH, GV cần phải nói được tiếng dân tộc của HS của mình, hiểu được văn hoá của dân tộc của họ. Nói như vậy không có nghĩa là lớp có mấy dân tộc thì GV phải nói được từng đó thứ tiếng tốt như nhau. GV cần giao tiếp tốt một số ngôn ngữ dân tộc ít người nhưng phổ biến, một số dân tộc khác có cách nói tương tự, cần giao tiếp ở mức cơ bản bằng các tiếng dân tộc khác, đương nhiên là trên địa bàn dạy học của mình. Ở đây chúng tôi chỉ nói tới vấn đề giao tiếp để tìm hiểu, nắm được tâm lí, lối sống, lối suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của HS, gia đình HS,... trong quá trình giáo dục, dạy học, nên không đặt vấn đề nắm được chữ viết của một số dân tộc ít người. Một điểm cũng quan trọng nữa là, không chỉ GV phải học tốt ngôn ngữ của HS, HS và GV cần phải học tốt ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt) và quốc tế (trước hết là tiếng Anh). Tóm lại, năng lực hiểu biết HS đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH thể hiện thông qua: khả năng hiểu được tâm lí HS nói chung, tâm lí HS các dân tộc ít người nói riêng thông qua sự hiểu biết về ngôn ngữ và văn hoá dân tộc.

Về năng lực dạy học phân hoá: Cần nói lại rằng học tập là một hoạt động văn hoá - xã hội. Do vậy, nó chịu ảnh hưởng rất lớn và quan trọng từ văn hoá và xã hội. Rõ ràng rằng, khi người GV đứng trước một tập thể lớp có sự khác nhau, khác biệt về văn hoá và xã hội, họ đứng trước một khó khăn, một vấn đề giáo dục. Khó khăn này, vấn đề này phức tạp hơn rất nhiều khi so với một GV khác, đứng trước một lớp học không có sự khác biệt về văn hoá và xã hội. Do vậy, năng lực dạy học phân hoá, đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH là một năng lực cần phải được chuẩn bị, rèn luyện cho sinh viên. Những biểu hiện của năng lực này có thể kể tới là: tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với đa số, những yếu tố chung của các nhóm đối tượng nói trên; tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với các nhóm đối tượng HS về văn hoá và xã hội (hiểu theo nghĩa nhóm dân tộc); tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với mỗi HS trong các nhóm đối tượng.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng cần phải đào tạo GV để khi ra trường họ có được *năng lực vận dụng văn hoá dân tộc trong dạy học và giáo dục*. Năng lực này thể hiện ở chỗ phân tích được những ảnh hưởng cơ bản nhất của sự khác biệt về văn hoá các dân tộc đến tâm lí và thói quen học tập của HS các dân tộc (theo vùng, miền); nắm vững chắc và vận dụng được các hiểu biết, yếu tố về văn hoá một số dân tộc trong dạy học và giáo dục; giao tiếp tốt được bằng ít nhất một tiếng dân tộc ít người.

3. Một số đề xuất về đào tạo GV theo tiếp cận năng lực đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH

Từ những phân tích nêu trên, ngoài những tiêu chuẩn, tiêu chí, các môn học phổ biến hiện nay, chúng tôi đề xuất một số nội dung bổ sung góp phần đào tạo đội ngũ GV đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH như sau:

- Bổ sung, điều chỉnh chuẩn đầu ra của đào tạo GV theo hướng đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH.

- Bổ sung học phần Cơ sở Văn hoá Việt Nam; Tiếng Việt và tiếng Việt thực hành trong đào tạo GV.

- Bổ sung một số học phần tự chọn về ngôn ngữ và văn hoá các DTTS: Ngôn ngữ dân tộc (theo vùng); Văn hoá các DTTS (theo vùng).

- Cần có sự phân hoá trong đào tạo GV, đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH. Chẳng hạn như trong đào tạo nghiệp vụ sư phạm, có thể đưa sinh viên về thực tập tại các trường thuộc tỉnh mình, về các trường có lớp nhiều HS dân tộc khác nhau để thực tập sư phạm.

* * *

Việc trả lời câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong phần đặt vấn đề không chỉ quan trọng trong đào tạo GV cho riêng các địa bàn có nhiều HS thuộc các dân tộc khác nhau mà còn là một vấn đề trong bối cảnh chung của giáo dục khu vực và thế giới: giáo dục ĐDT-ĐVH. Một số phân tích về một số năng lực của GV và các đề xuất về đào tạo GV đáp ứng yêu cầu dạy học ĐDT-ĐVH sẽ góp phần giúp các nhà trường sư phạm trong quá trình phát triển các chương trình đào tạo. □

(1) Ban Chấp hành Trung ương. *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.*

(2) Đinh Quang Báo. “Xây dựng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ISSN 0868-3719, Vol. 59, No 6A, tr 26-32, 2014.

(Xem tiếp trang 39)

giá chung về các tư liệu dạy học: Phù hợp với mục tiêu, nội dung dạy học, trình độ nhận thức, tâm lý của học sinh tiểu học, đảm bảo sự sinh động, hấp dẫn, độ khó khi sử dụng và thiết kế;...

Tổng số tiết dạy thực nghiệm: 56 tiết.

Kết quả thực nghiệm:

Lớp/năm thứ	K20A	K20B	K20 Chất lượng cao
Số tiết dạy thực nghiệm (trên lớp)	21	21	15
Số tiết dạy thực nghiệm có giáo án điện tử và tư liệu dạy học điện tử	20	20	15
Đánh giá (loại A, B, C)	21A	21A	15A

Lưu ý: Loại A là tốt, có sự sáng tạo so với việc sử dụng các ví dụ, hình vẽ, minh họa trong sách giáo khoa; có cấu trúc khác với sách giáo khoa mà vẫn đảm bảo nội dung, mục tiêu dạy học; loại B: đạt yêu cầu, tiến trình hợp lý, tư liệu dạy học phù hợp; loại C: chưa đạt yêu cầu, vi phạm một trong các điều trình bày trong loại B.

Từ kết quả thực nghiệm cho thấy: - Về sự khả thi của các kế hoạch dạy học: Các kế hoạch dạy học nhìn chung khả thi, có thể sử dụng, ứng dụng trong thực hành bộ môn Phương pháp dạy học Toán ở tiểu học của khoa Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; - Về sự khả thi của các kế hoạch dạy học có sử dụng tư liệu điện tử: đáp ứng yêu cầu cơ bản về tư liệu dạy học điện tử, có thể vận dụng được; - Về hứng thú của HS trong quá trình dạy học thực nghiệm: HS tích cực trong giờ học, nắm được kiến thức và biết vận dụng vào giải quyết các tình huống liên quan. Các tiết dạy học nhìn chung đều đạt mục tiêu đề ra.

Từ các kết quả trên cho thấy: bộ môn Toán, Khoa Giáo dục tiểu học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cần tổ chức cho SV thiết kế và triển khai kế hoạch dạy học trong quá trình đào tạo; từ đó góp phần phát triển năng lực dạy học nói chung, năng lực phát triển chương trình lớp học nói riêng cho SV. □

(1) Nguyễn Thị Kim Dung (chủ biên) - Đinh Quang Báo - Nguyễn Thanh Bình - Dương Thị Thuý Hà - Nguyễn Hoàng Đoàn Huy - Đào Thị Oanh - My Giang Sơn. **Đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo định hướng hình thành năng lực nghề cho sinh viên trong các trường đại học sư phạm.** NXB Đại học Sư phạm, H. 2015.

Tài liệu tham khảo

1. Vũ Quốc Chung. *Bồi dưỡng năng lực phát triển chương trình lớp học của giáo viên tiểu học trong*

dạy học môn Toán. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực giáo dục tiểu học. NXB Hồng Đức, tr. 195-203. H. 2015.

2. Đặng Tự Ân. **Năng lực nghề nghiệp của giáo viên trong thời kì đổi mới, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực giáo dục tiểu học.** NXB Hồng Đức, H. 2015.

3. Nguyễn Văn Thái Bình - Đỗ Thị Trinh - Nguyễn Tiến Trung. “Năng lực giáo viên trong bối cảnh mới và một số biện pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên”. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, ISSN 0868-3719, Vol. 59, No 2A, tr. 151-156. 2014.

4. Phan Trọng Ngọ. “Giải pháp đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, ISSN 0868-3719, Vol. 60, No 8B, tr. 32-40. 2015.

Năng lực giáo viên và đào tạo giáo viên...

(Tiếp theo trang 18)

Tài liệu tham khảo

1. Phan Trọng Ngọ. “Giải pháp đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông”. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. ISSN 0868-3719, Vol. 60, No 8B, tr 32-40, 2015.

2. Báo cáo Tình hình giáo dục dân tộc và phương hướng đến năm 2020 của Bộ GD-ĐT, 2012.

3. Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình 135, giai đoạn II (2006-2010) của Ủy ban Dân tộc gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 9/4/2010.

4. Tổng cục Thống kê. **Niên giám thống kê Việt Nam 2014.** NXB Thống kê, H. 2014.

5. Nguyễn Văn Thái Bình - Đỗ Thị Trinh - Nguyễn Tiến Trung. “Năng lực giáo viên trong bối cảnh mới và một số biện pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên”. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, ISSN 0868-3719, Vol. 59, No 2A, tr 151-156, 2014.

6. Phan Thanh Long. “Giáo dục đa văn hoá trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá”. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 60, No 8, tr 112-117, 2015.

7. Robert J. Marzano. **Nghệ thuật và khoa học dạy học.** NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.

8. Robert J. Marzano. **Quản lý hiệu quả lớp học** (Người dịch: Phạm Trần Long). NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.

9. Viện Hàn lâm Giáo dục quốc gia Mỹ. **Người thầy giỏi ở mọi lớp học.** NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2011.